

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI SAU 20 NĂM ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

DỰ ÁN HỖ TRỢ TỔNG KẾT 20 NĂM ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM. Một số vấn đề kinh tế-xã hội sau 20 năm Đổi mới ở Việt Nam . H.: Khoa học xã hội, 2007, 416 tr.

TÙNG KHÁNH
lược thuật

Thực hiện chủ trương tổng kết 20 năm Đổi mới ở Việt Nam của Đảng và Nhà nước ta, được sự hỗ trợ của

Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Đại sứ quán Thụy Điển tại Hà Nội và Viện Khoa học xã hội Việt



Nam, nhóm tác giả của “Dự án 20 năm Đổi mới ở Việt Nam” đã tập trung nghiên cứu, phân tích, lý giải những thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực đời sống xã hội qua 20 năm tiến hành đổi mới đất nước, rút ra những bài học cả về lý luận và thực tiễn, nhằm góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ngày càng hiệu quả, ổn định và vững

chắc hơn. Các tác giả đã nhấn mạnh tới 8 vấn đề, tương ứng với nội dung 8 chương của cuốn sách *Một số vấn đề kinh tế - xã hội sau 20 năm Đổi mới ở Việt Nam*, là kết quả nghiên cứu ban đầu của Dự án trên.

1. Tiếp tục điều chỉnh chức năng quản lý của Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và tích cực chủ động hội nhập kinh tế của Việt Nam

Trên cơ sở phân tích một số vấn đề lý luận cơ bản về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam và quá trình chuyển đổi kinh tế ở nước ta, đánh giá thực trạng việc thực hiện các chức năng quản lý nhà nước đối với nền kinh tế, đặc biệt là ba chức năng cơ bản: định hướng phát triển kinh tế-xã hội; tạo môi trường; và chức năng kiểm tra, kiểm soát, các tác giả cho rằng trong những năm đổi mới vừa qua Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Bên cạnh những thành công, quản lý của Nhà nước đối với nền kinh

tế vẫn còn tồn tại không ít bất cập, làm méo mó sự vận hành của cơ chế thị trường, làm ách tắc và chậm quá trình phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Nguyên nhân của những tồn tại này, theo các tác giả, về *chủ quan*, đó là: sự phát triển lý luận về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và về mô hình quản lý nhà nước trong nền kinh tế này còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được vai trò tiên phong để hướng dẫn thực tế, thậm chí còn không phản ánh và theo kịp với thực tế; năng lực của bộ máy quản lý nhà nước còn hạn chế trong việc quản lý nói chung và trong công tác định hướng phát triển kinh tế-xã hội, công tác kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân nói riêng; phân công, phân cấp chức năng nhiệm vụ chưa rành mạch giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước và doanh nghiệp;... Về *khách quan*, việc nước ta trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cũng tạo nên nhiều sức ép đối với công tác điều hành của Chính phủ. Hơn nữa, Việt Nam thực hiện chuyển đổi với xuất phát điểm ở trình độ thấp, khả năng cạnh tranh yếu và có nhiều bất cập khác không tương thích với thông lệ, pháp luật và cam kết quốc tế (tr.30).

Từ thực tiễn và những nguyên nhân được phân tích trên, các tác giả đã đưa ra một số kiến nghị được cho là không mang tính toàn diện nhưng là cốt lõi để giải quyết các vấn đề còn tồn tại, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, như: quán triệt phương châm thúc đẩy cạnh tranh như là động lực phát triển quan trọng nhất; Không chỉ dừng ở việc tạo lập môi trường kinh doanh như một

chức năng truyền thống, Nhà nước phải tiến một bước xa hơn trong việc hỗ trợ và bảo vệ quyền lợi của các bộ phận trong nền kinh tế...; Đổi mới mạnh mẽ và sâu rộng hơn các chính sách kinh tế theo hướng phù hợp hơn với cơ chế thị trường; tập trung nâng cao năng lực của bộ máy công quyền... (tr.31-35).

Để đảm bảo tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, theo các tác giả cần phải tập trung vào một số giải pháp mang tính tổng thể, đột phá về tư duy và quan điểm với tư cách là điều kiện cần thiết và là tiền đề (tr. 35-39).

2. Cải cách hành chính với phân cấp quản lý: vấn đề và những bút phá mới

Tiếp cận từ góc độ cơ sở khoa học của phân cấp quản lý và đánh giá thực trạng phân cấp quản lý ở nước ta cho thấy, việc thực hiện những vấn đề đã phân cấp giữa trung ương và địa phương đạt được kết quả tốt để có cơ sở khẳng định phân cấp là chủ trương, giải pháp tích cực trong cải cách hành chính nhằm giải quyết công việc tại địa phương được nhanh chóng, kịp thời, sát thực tế. Tuy nhiên, vấn đề phân cấp quản lý còn nhiều hạn chế, nhất là việc thực hiện phân cấp quản lý theo tinh thần các Nghị quyết của Trung ương Đảng và Chính phủ còn chậm và thiếu kiên quyết; nhiều Bộ, ngành muốn “ôm việc”, còn do dự, chưa thực sự mạnh dạn phân cấp cho chính quyền địa phương các cấp.

Xuất phát từ sự thay đổi của đối tượng, phạm vi quản lý, nhất là sự thay đổi vai trò, chức năng của bộ máy hành chính nhà nước, và từ kinh nghiệm thực

tế trong 20 năm Đổi mới cho thấy quản lý nhà nước cần tập trung vào ba nhóm nhiệm vụ chủ yếu, là: 1) xây dựng và ban hành hệ thống thể chế để thực hiện quản lý nhà nước vĩ mô các hoạt động của toàn xã hội - đây là nhiệm vụ quan trọng nhất và cơ bản nhất trong quản lý nhà nước để đảm bảo sự thống nhất trên các lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc; 2) tổ chức việc thực hiện hệ thống thể chế đó, nhằm biến hệ thống thể chế thành những kết quả cụ thể như mục tiêu đã đề ra; 3) kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện và kịp thời xử lý các biểu hiện vi phạm pháp luật... (tr. 67-68). Đối với chính quyền địa phương các cấp, theo quy định của pháp luật hiện hành cũng như trên thực tế cần thực hiện tốt ba nhóm nhiệm vụ cơ bản, là tổ chức thực hiện pháp luật và các quyết định của cấp trên; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ của trung ương, của tỉnh trên địa bàn; và thực hiện các nhiệm vụ mang tính tự quản của địa phương, đặc biệt là tổ chức cuộc sống cộng đồng, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Trước yêu cầu cải cách hành chính nhà nước ngày càng toàn diện và đi vào chiều sâu, cần tiếp tục đẩy mạnh phân cấp để thông qua chuyển giao bớt những loại công việc mà Chính phủ, các Bộ, ngành đang làm cho chính quyền địa phương các cấp thực hiện, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành vĩ mô của Chính phủ, các Bộ, ngành đối với toàn xã hội. Tập trung sửa đổi, bổ sung cơ sở pháp lý, đảm bảo điều kiện thực hiện phân cấp, và quản lý nhà nước sau phân cấp... Đồng thời tiến hành việc "... luật hóa các nhiệm vụ cần phân cấp và giải thể các tổ chức khi

không còn nhiệm vụ để bắt buộc mọi cơ quan, mọi công chức phải thực hiện nghiêm là điều rất cần thiết" (tr. 75).

3. Đổi mới chính sách công nghiệp nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam

Trên cơ sở luận bàn về chính sách công nghiệp, đánh giá tổng quan về công nghiệp nước ta trong 20 năm Đổi mới, các tác giả cho rằng, các ngành công nghiệp đã có nhiều bước tiến đáng kể, đóng góp quan trọng vào sự đổi thay của đất nước. Nhìn lại một số chính sách công nghiệp đã được ban hành trong thời gian qua, có thể thấy các chính sách này đã mang lại những thành công bước đầu, góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên, trước thực tế cạnh tranh toàn cầu theo khuôn khổ của WTO, các khu vực mậu dịch tự do, những thách thức từ Trung Quốc và các nước ASEAN khác, các chính sách công nghiệp của Việt Nam cần phải có những thay đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế mới

Đánh giá bối cảnh quốc tế, khu vực, các nguồn lực trong nước ảnh hưởng đến sự phát triển của công nghiệp và phân tích mục tiêu tổng quát của công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới, các tác giả nhấn mạnh rằng việc xây dựng và thực thi các chính sách công nghiệp đáp ứng được thách thức và cơ hội của thời đại mới trong môi trường cạnh tranh toàn cầu sẽ có khả năng tạo ra những thay đổi lớn về diện mạo nền kinh tế và xã hội; đặc biệt với việc huy động tổng hợp các nguồn lực, công nghiệp sẽ góp phần quan trọng nhất trong việc tạo dựng thành công vị trí quốc gia đến năm 2020.

Cần phải có một sự cải cách đáng kể

trong cách nhìn nhận và xác lập các chính sách phát triển, phải coi các chiến lược phát triển công nghiệp ngày nay như một công cụ hướng dẫn mở và là kênh chính sách, để tạo điều kiện huy động toàn bộ nguồn lực của đất nước cho phát triển công nghiệp. Nói cách khác, các chính sách công nghiệp sẽ có thể thực sự đạt được vai trò dẫn dắt các ngành công nghiệp, các thành phần kinh tế thực hiện thành công các chủ trương của Chính phủ, khi có được một cách nhìn mới mẻ và hợp lý cho phát triển.

Với cách tiếp cận chính sách trên cơ sở lập luận về chuỗi giá trị hàng hóa, không trực tiếp hướng đến các mục tiêu định lượng và được xem xét trên hai yếu tố cơ bản là thị trường và cạnh tranh quốc tế, các chính sách công nghiệp có thể trở thành động lực cho phát triển công nghiệp quốc gia, gồm: *một*, chính sách lựa chọn các ngành công nghiệp trọng điểm; *hai*, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ; *ba*, chính sách phát triển các liên kết vùng tối ưu; *bốn*, chính sách cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước và thiết chế kinh tế tập trung; *năm*, chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp; và *sáu*, chính sách phát triển công nghiệp bền vững... (tr.104-111).

4. Phát triển kinh tế tư nhân là một động lực của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa - nhìn từ góc độ chính sách

Sau 20 năm tiến hành Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã thu được những kết quả đáng khích lệ. Có được những thành tựu này là nhờ những chính sách huy động mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế. Một trong những nguồn lực

được huy động chính là từ khu vực kinh tế tư nhân. Theo các tác giả, kinh tế tư nhân^(*) đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, "... góp phần quan trọng tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, xoá đói giảm nghèo...", và quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam sẽ không thực hiện được nếu không có sự tham gia của kinh tế tư nhân (tr.122-123). Mặc dù đang có đà phát triển rất tốt, khu vực kinh tế tư nhân nước ta đang còn nhiều điểm yếu, đồng thời phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức xuất phát từ nhiều phía.

Trên cơ sở những phân tích, đánh giá hiệu quả của một loạt chính sách giúp kinh tế tư nhân phát triển như: Luật Doanh nghiệp (1999), Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Đất đai (sửa đổi), một số biện pháp cho từng chính sách đã được các tác giả đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả của chúng. Bên cạnh đó, để đảm bảo cho các chính sách có sự phát triển đi trước hoặc ít ra là tương ứng với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, phương hướng điều chỉnh chính sách trong dài hạn cũng được đề cập, đó là: cần tiếp tục đổi mới tư duy về phát triển kinh tế tư nhân, tiếp tục nâng cao hiệu quả các chính sách hiện thời, và thực hiện những chính sách giảm bớt sự tác động của các yếu tố thị trường đối với doanh nghiệp...

(*) Trong khuôn khổ nghiên cứu này, khu vực kinh tế tư nhân được hiểu theo nghĩa hẹp là các doanh nghiệp, công ty thuộc sở hữu của tư nhân trong nước đã chính thức đăng ký hoạt động kinh doanh của mình. Các công ty, doanh nghiệp này có thể dưới dạng công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh hoặc doanh nghiệp tư nhân.

5. Việc làm phi nông nghiệp nông thôn Việt Nam trong những năm Đổi mới

Tiến trình Đổi mới ở nước ta trong giai đoạn vừa qua, theo các tác giả, đã và đang mang lại những thay đổi căn bản trong kinh tế-xã hội khu vực nông thôn, đặc biệt các chính sách giao đất cho nông dân, loại bỏ những rào cản buôn bán trao đổi hàng hoá, khuyến khích đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân đã tạo đà cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp và tiếp theo đó là sự phát triển các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Cấu trúc việc làm phi nông nghiệp đang có những thay đổi theo chiều hướng tiến bộ với tỷ trọng lao động làm công ăn lương, làm thuê chiếm tỷ lệ quan trọng và có xu hướng gia tăng. Hoạt động phi nông nghiệp đã tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho nông dân và trên thực tế, hoạt động này đã góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo trong khu vực nông thôn. Tất nhiên quá trình này cũng mới chỉ là bước đầu và ở đó các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp chưa tách biệt rạch ròi.

Phân tích những đặc điểm cơ bản và các nhân tố ảnh hưởng tới việc làm phi nông nghiệp trong nông thôn, lao động phi nông nghiệp và mức sống dân cư nông thôn cũng như môi trường phát triển hoạt động phi nông nghiệp trong nông thôn những năm Đổi mới, các tác giả cho rằng môi trường phát triển hoạt động phi nông nghiệp trong nông thôn, cơ chế chính sách và các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động phi nông nghiệp đã có những tác động mạnh mẽ tới việc tạo công ăn việc làm phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, môi trường phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp nói riêng và phát triển nông thôn nói chung còn nhiều bất cập. Các hoạt động phi nông nghiệp vẫn còn gặp

khá nhiều khó khăn trong phát triển, nhất là gặp khó khăn về vốn, khó tiếp cận với các nguồn vốn ngân hàng, hệ thống hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất, và đặc biệt là thị trường đầu ra...

Để có thể phát triển mạnh vấn đề việc làm phi nông nghiệp trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, theo các tác giả vấn đề quản lý nhà nước và các hoạt động hỗ trợ cần phải được ưu tiên giải quyết, trước hết là các chính sách “đổi lúa lấy ngành nghề”; chính sách “cao tốc về nông thôn”; chính sách “làng nghề sạch”; chính sách “tín dụng đa chiều”; cải thiện hơn nữa hệ thống giáo dục; chính thức hoá hoạt động phi nông nghiệp; liên minh các nhà sản xuất nhỏ trong nông thôn; và hỗ trợ bên ngoài (tr.222-228).

6. Biến đổi xã hội ở Việt Nam thời kỳ Đổi mới nhìn từ sự tham gia xã hội, vấn đề việc làm và di cư của giới trẻ ngày nay

Từ góc nhìn xã hội học, các tác giả đã phân tích và lý giải các vấn đề về biến đổi xã hội nước ta trong thời kỳ Đổi mới, trong đó, các nghiên cứu tập trung tới sự xuất hiện các nhóm xã hội mới (nhóm thanh niên ở độ tuổi 15-30, sinh ra vào những năm 1975 – 1990), đặc biệt là các nhóm xã hội năng động nhất, có tiềm năng góp phần tích cực vào quá trình phát triển và hội nhập của đất nước trong giai đoạn tới, trên 3 chủ đề ưu tiên:

Thứ nhất, về sự tham gia của thanh niên vào các tổ chức chính trị-xã hội, vào các hoạt động kinh tế, vào các hoạt động văn hoá-xã hội, ở Việt Nam hiện nay, các tác giả cho rằng thanh niên Việt Nam đánh giá cao các cơ hội được tham gia (22,2% thanh niên được hỏi coi nguyện vọng có tầm quan trọng thứ hai của họ là Nhà nước cần tạo điều kiện cho thanh niên tham gia nhiều hơn vào

các hoạt động xã hội, và 8,4% coi đó là nguyện vọng số một) (tr.237). Tuy nhiên, trên thực tế còn có nhiều hạn chế trong việc khuyến khích sự tham gia của thanh niên. Nhiều tổ chức, đoàn thể chưa thực sự hành động vì lợi ích của thanh niên. Do vậy, các tác giả khuyến nghị, sự tham gia của thanh niên cần được chú trọng đúng mức và tạo điều kiện hơn nữa.

Thứ hai, việc làm của thanh niên, theo các tác giả, mặc dù Đảng và Nhà nước luôn ưu tiên trong vấn đề việc làm và phát triển nguồn nhân lực, nhất là đối với thanh niên, nhưng trên thực tế cơ cấu của lực lượng lao động chưa phù hợp với đòi hỏi của quá trình hiện đại hoá, chậm thay đổi, tình trạng thiếu việc làm tăng nhanh do hậu quả của việc tăng trưởng dân số nhanh ở thời kỳ trước, hàng năm có số lượng quá lớn thanh niên đến tuổi lao động cần việc làm. Trong khi đó, số lượng việc làm mới tạo ra không theo kịp được nhu cầu đối với việc làm mới... (tr.256), số người trong độ tuổi lao động khó tìm được việc làm phù hợp, hơn nữa thu nhập thấp và công việc không ổn định.

Thứ ba, di dân thanh niên, các tác giả nhấn mạnh rằng di dân thanh niên góp phần nâng cao chất lượng dân số qua hình thức du học và đào tạo nghề cho thanh niên ở nước ngoài, nhưng vấn đề này đang góp phần gia tăng bất bình đẳng... Việc gia tăng di dân quốc tế gần đây - chủ yếu là di dân thanh niên - đến các nước châu Á khác là một chỉ báo cho thấy sự hội nhập của nước ta thời gian qua. Chất lượng lao động thanh niên xuất khẩu thấp, chưa tham gia được các thị trường kỹ năng và công nghệ cao, và vì vậy hiệu quả xuất khẩu lao động không cao...

Từ những đánh giá khách quan nói trên, các tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị cụ thể về sự tham gia, việc làm và di cư của thanh niên trong giai đoạn tới, như sau: 1) Cần coi thanh niên là một nguồn lực trong điều kiện hội nhập, toàn cầu hóa, các chính sách cần hướng tới mục tiêu: nuôi dưỡng và phát triển những công dân trẻ có đầy đủ trách nhiệm, vừa biết gia tăng phúc lợi cho bản thân và gia đình, vừa gắn kết một cách xây dựng với cộng đồng và đóng góp cho cộng đồng, quốc gia/dân tộc của họ (tr. 283). 2) Hỗ trợ thanh niên kéo dài thời gian học tập, nâng cao tuổi tham gia lực lượng lao động; tạo cơ hội việc làm bình đẳng cho phụ nữ và nam giới; tăng tỷ lệ thanh niên có việc làm ổn định; nâng cao kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường cho thanh niên... 3) Xây dựng các chương trình nghiên cứu và cơ sở dữ liệu nhằm hiểu rõ hơn nữa lợi ích cũng như ảnh hưởng tiêu cực của gia tăng bất bình đẳng và tách biệt của các quá trình phát triển nói chung và di dân nói riêng... Cần có nhận thức chính xác hơn về thanh niên nhập cư, đánh giá đúng những đóng góp và khó khăn mà họ gặp phải, xây dựng và hoàn thiện các chính sách bảo trợ phúc lợi cho thanh niên di cư...

7. Phát triển hệ thống an sinh xã hội phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Trên cơ sở tìm hiểu, khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về an sinh xã hội, các tác giả đã rút ra những nhận xét cơ bản về thực trạng, đánh giá những thành công cũng như tồn tại của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

1/ Hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội đã có những tiến bộ vượt bậc, phạm vi, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội đã được mở rộng; quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ nguồn đóng góp của các bên tham gia bảo hiểm xã hội với mức đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động; các chế độ bảo hiểm xã hội được ban hành và sửa đổi theo quy định tại Bộ Luật Lao động đã đi vào cuộc sống, có tác động tích cực đến việc ổn định đời sống của người lao động... Nhưng hệ thống văn bản pháp luật còn bất cập, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội ở mức độ thấp, và chưa mở rộng các loại hình bảo hiểm xã hội; mặt khác, khả năng cân đối quỹ bảo hiểm xã hội còn hạn chế...

2/ Hệ thống chính sách bảo hiểm y tế đã có những đổi mới quan trọng thúc đẩy sự phát triển của một lĩnh vực mới, đó là: đối tượng tham gia bảo hiểm, nguồn thu từ bảo hiểm y tế tăng nhanh, quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế ngày càng được nâng cao, góp phần thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong khám chữa bệnh chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, hỗ trợ phục vụ mục tiêu xóa đói giảm nghèo cho người dân, đóng góp vào việc phục hồi, tăng cường và phát triển y tế cơ sở, hệ thống y tế học đường. Tuy nhiên, độ bao phủ của hệ thống bảo hiểm y tế còn thấp, tài chính cho bảo hiểm y tế thiếu tính bền vững, chất lượng khám chữa bệnh còn nhiều hạn chế, khung pháp lý cho bảo hiểm y tế chưa đủ mạnh...

3/ Hệ thống chính sách trợ giúp đặc biệt (người có công) có sự phát triển, đổi mới về chất, góp phần chăm lo, cải thiện đời sống của hàng triệu người có công và gia đình có công, góp phần ổn định chính trị – xã hội, giải quyết nhiều yêu cầu cấp

bách về kinh tế xã hội trong thời kỳ đổi mới. Hệ thống văn bản, chính sách trong lĩnh vực ưu đãi xã hội đối với người có công với cách mạng bước đầu tạo lập hàng lang pháp lý, trở thành công cụ cho hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

4/ Hệ thống chính sách trợ giúp xã hội và người nghèo nhằm góp phần vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước, như: trợ giúp đột xuất (trợ giúp từ cộng đồng xã hội theo kiểu truyền thống; trợ giúp theo kênh chính thức của Nhà nước; cứu trợ đột xuất); hoặc các chính sách và các chương trình trợ giúp thường xuyên, chính sách xóa đói giảm nghèo... Hệ thống chính sách với nhiều hình thức phong phú, rất đa dạng về đối tượng và mức độ trợ giúp; cơ chế tổ chức thực hiện đã bảo đảm tính dân chủ, minh bạch và có sự tham gia của người dân... Song, trong quá trình thực hiện cũng bộc lộ những hạn chế cần sớm được điều chỉnh.

Cùng với việc phân tích đánh giá nói trên, các tác giả đã trình bày một số quan điểm cơ bản về phát triển an sinh xã hội, làm cơ sở cho việc đề ra một số định hướng phát triển an sinh xã hội đến năm 2015... (tr. 335-340).

8. Các giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam

Trong giai đoạn Đổi mới vừa qua giáo dục đại học Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, nhưng chất lượng của nó còn bất cập so với yêu cầu của thời đại. Giáo dục đại học nước ta không thể hoàn thành được vai trò đầu tàu trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực cho toàn bộ hệ thống kinh tế - xã hội, đào tạo giáo viên cho các bậc học khác và tạo cơ

sở cho học tập suốt đời. Theo đánh giá của các chuyên gia trong và ngoài nước, sự yếu kém của giáo dục đại học Việt Nam là đáng báo động (tr. 342).

Đề cập đến bối cảnh, cơ hội và thách thức của giáo dục đại học Việt Nam khi hội nhập quốc tế, các tác giả cho rằng sự đòi hỏi của xã hội đối với giáo dục đại học sẽ ngày một cao hơn, nhất là thách thức khi nước ta đã trở thành thành viên chính thức của WTO... Trên cơ sở phân tích những khó khăn và thuận lợi trong giai đoạn tới, các tác giả nhấn mạnh đến 6 nguyên tắc khi giáo dục đại học Việt Nam hội nhập quốc tế: 1) Giữ vững và tôn trọng chủ quyền giáo dục của Việt Nam; 2) Phát huy và tôn trọng truyền thống của nền giáo dục Việt Nam; 3) Trên cơ sở giữ gìn, tôn trọng, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn minh nhân loại, giáo dục tạo lập môi trường đa văn hoá, nơi gặp gỡ của các nền văn hoá; 4) Khuyến khích các cá nhân, các doanh nghiệp, các trường đại học các nước, các vùng, quốc tế... mở trường đại học, cao đẳng, dạy nghề... 5) Khuyến khích mở trường nước ngoài hoặc liên danh, trao đổi giảng viên và sinh viên... và 6) Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các gia đình, các doanh nghiệp... gửi con em, cán bộ, nhân viên đi học nước ngoài...

Trong điều kiện hiện nay, khi không một quốc gia nào có thể phát triển được mà đứng ngoài quá trình toàn cầu hóa thì sự lựa chọn tốt nhất của giáo dục đại học Việt Nam, theo các tác giả, là tích cực và chủ động hội nhập, và cách tốt nhất để hội nhập thành công là nâng cao chất lượng, tức là từng bước đưa giáo dục đại học tiến tới đạt chuẩn mực

quốc tế. Theo đó, mục tiêu giáo dục đại học trong giai đoạn tới cần chú ý đến kỹ năng thực hành, kỹ năng hiện đại, kỹ năng tự học và phương pháp học tập, sự linh hoạt, khả năng thích nghi, năng động, sáng tạo trong cuộc sống của sinh viên. Mặt khác, phải tập trung vào việc đổi mới cơ cấu hệ thống giáo dục đại học; chú ý đến mô hình quản lý hợp tác, quy trình đào tạo mềm dẻo, liên thông và tiên tiến. Hoạt động đào tạo gắn với hoạt động nghiên cứu và triển khai, trực tiếp giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội. Tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học trước nhà nước, xã hội, người học và người sử dụng lao động. Động viên đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sinh viên có động lực làm việc cao, toàn bộ hệ thống và các cơ sở có phong cách quản lý và giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Tạo hành lang pháp lý và cơ chế quản lý tài chính minh bạch trên cơ sở chịu trách nhiệm của các trường đại học nhằm đa dạng hoá nguồn tài chính của giáo dục đại học; cuối cùng, giáo dục đại học Việt Nam hội nhập trở thành một bộ phận của giáo dục đại học thế giới, có khả năng sử dụng công nghệ cao và ngoại ngữ trong các hoạt động... (tr. 356-360).

Với các mục tiêu nêu trên, một số giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của giáo dục đại học được các tác giả đề cập đến, như: đổi mới điều hành và quản lý giáo dục đại học; đổi mới tổ chức và chương trình giáo dục bậc đại học; đổi mới phương pháp và phương tiện dạy học; tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng giảng viên đại học...